

SỞ Y TẾ KIÊN GIANG
TTYT H. GIỒNG RIỀNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 208/QĐ-TTYT

Giồng Riềng, ngày 24 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIỒNG RIỀNG

Căn cứ vào nhu cầu của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ quyết định số: 229/QĐ-TTYT ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng về việc Phê duyệt Dự toán mua thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác chữa bệnh.

Xét năng lực tài chính, khả năng, uy tín và chất lượng cung cấp hàng hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chọn: Công ty cổ phần dược Doanh Trí

Địa chỉ: Lô P25-08, đường 3/2, KĐT Phú Cường, Phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Là đơn vị có đủ năng lực: cung cấp thuốc, vật tư y tế nhằm phục vụ công tác chữa bệnh.

Điều 2. Công ty cổ phần dược Doanh Trí có trách nhiệm cung cấp hàng hóa theo số lượng, chất lượng và giá cả theo báo giá của công ty.

Tổng số tiền là: **27.372.300** đồng (Hai mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn, ba trăm đồng).

Điều 3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giao trách nhiệm cho Khoa Dược-TTB-VTYT có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt lựa chọn nhà thầu, thương thảo ký kết hợp đồng và thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định hiện hành của nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược-TTB-VTYT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Cổng TTĐT TTYT GR;
- Lưu VT.



Lê Văn Nhi

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-TTYYT ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng)

Đvt: đồng

Stt	Tên thuốc	Đvt	Số Lượng	Gía bán	Thành Tiền
1	Alaxan Bấm-V/10*10-Uni(TLam)	Hộp	3	125.000	375.000
2	Ambroxol 30mg-H/100vie-Vaco	Hộp	2	36.000	72.000
3	Amoxicilin 500mg-V/10vie-Vidi	Vĩ	50	7.900	395.000
4	Antacil-H/25-Thái	Hộp	1	145.000	145.000
5	Apitim 5mg(Amlor) v/10 h/30-HG	Hộp	46	23.000	1.058.000
6	Bidisamin 500mg-Glucosamin-H/100vie-BĐi	H/100	1	72.000	72.000
7	BROMHEXIN 8 (tron, vang) H/10.20-Vaco	Hộp	1	18.900	18.900
8	Buscopan 10mg-H/100vie-Broeh	Hộp	2	132.000	264.000
9	Cadimusol 200mg Acetylcystein-H100vie-US	Hộp	11	56.000	616.000
10	Captopril 25mg-H/100vie-TNP	Hộp	13	22.000	286.000
11	Cefaclor 125mg gói-H/10gói-US	Hộp	5	30.000	150.000
12	Cefaclor 250-H/100vie-CL	Hộp	2	230.000	460.000
13	Cefixim 200 nén/H/2*10vie-CLo	Hộp	14	37.800	529.200
14	Cefuroxim 250mg-H/10vie-CLO	Hộp	36	24.000	864.000
15	Cefuroxim 500mg-H/10vie-CLO	Hộp	75	36.000	2.700.000
16	Celecoxib 200mg-H/30vie-DP 150(Robin)	Hộp	4	23.000	92.000
17	Cephalexin 500mg-H/100vie-CL	Hộp	19	105.000	1.995.000
18	Cetirizin 10mg- Vuông, đỏ-H/100vie-USAR	Hộp	17	20.500	348.500
19	Clorpheniramin 4mg-V/20 H/200-HGi	Hộp	9	19.800	178.200
20	Coldacmin Flu#Contac-V/10 H/100-HGi	Hộp	1	32.000	32.000
21	Devomir (cinna 25mg) H/30-SPM-3	Hộp	6	12.000	72.000

22	DICLOFENAC 75 (tím, nâu) H/50-Vaco	Hộp	19	11.500	218.500
23	Efferalgan 150mg Đặt-H/10V-Upsa	Hộp	1	28.000	28.000
24	Efferalgan 300mg Đặt -H/10V-Upsa	Hộp	6	32.000	192.000
25	Efferalgan 500-Para sủi-H/16vie-Pháp	Hộp	22	48.000	1.056.000
26	Enpovid AD- H/100-SPM-2	Hộp	2	35.000	70.000
27	Griseofulvin 500mg-H/100-CL	Hộp	1	163.000	163.000
28	H VACOLAREN - H/2.30-Vaco	Hộp	15	13.500	202.500
29	Hapacol 150mg (Para) 1,5g -h/24HG	Hộp	13	37.000	481.000
30	Hapacol 250(Para)-H/24g-HG	Hộp	44	49.000	2.156.000
31	Hapacol 325-V/10-H/100vie-HG	Hộp	2	28.000	56.000
32	Hapacol 650 (Para)-v/5 h/50-HG	Hộp	50	25.000	1.250.000
33	Hapacol Blue -Para 500-v/10 h/100 t/8000	Hộp	23	35.000	805.000
34	Ibuprofen 400mg-H/100vie-Vaco	Hộp	8	54.000	432.000
35	Klimentin 1g(Amox+Clavu) v/7 h/14-HG	Hộp	12	126.000	1.512.000
36	Klimentin 250mg-G/1g-H/24 gói-HG	Hộp	6	120.000	720.000
37	Klimentin 625mg(Amox+Clavu) v/4 h/12-HG	Hộp	16	71.000	1.136.000
38	Lincomycin 500mg-V/10vie-VDi	Vỉ	10	14.000	140.000
39	Mebilax 7,5mg(Meloxicam) v/10 h/20-HG	Hộp	13	17.500	227.500
40	Medisolone 16mg-H/30vie-SPM-3	Hộp	19	84.000	1.596.000
41	Medisolone 4mg -H/30vie-SPM-2	Hộp	14	27.000	378.000
42	Modom-S (Domper) v/10 h/100-HG	Hộp	24	34.500	828.000
43	Myvita Calcium 500mg-T/20vie-SPM-NHÃN	Tube	12	70.000	840.000
44	Panadol Extra MỎI- H/180-GSK	Hộp	5	252.000	1.260.000
45	Panadol xanh MỎI-H/120-GSK	Hộp	4	116.000	464.000
46	Perigolric cap -Loperamide-V/10vie-TNp	Vỉ	80	2.500	200.000
47	SIHIRON Cream -T/10g-BT	Tube	35	6.800	238.000
	Tổng cộng				27.372.300